TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-01-2026
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con và cấp dưỡng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Tám**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Bình**

2/ Bà **Nguyễn Thị Bé Ngoan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Nguyễn Mộng Cầm** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tham gia phiên tòa: Bà **Lữ Ngọc Minh Châu** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Bích T**, sinh ngày 18/5/1982. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Phan Ngọc H**, sinh ngày 06/5/1983. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp V, xã V1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 08/8/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Ngọc H thành hôn vào năm 2012 do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã V1, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 11/3/2013. Thời gian chung sống được 13 năm, lúc đầu có hạnh phúc đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không thống nhất với nhau về nhiều mặt trong cuộc sống, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng không vui vẻ, hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 6/2025 đến nay không hàn gắn lại được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Phan Ngọc H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Đình T2, sinh ngày 09/5/2013 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con bằng ½ tháng lương cơ sở là 1.725.000đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2025, bị đơn anh Phan Ngọc H trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian thành hôn, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Anh xác định thời gian vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì lớn, anh sống bên gia đình vợ, chị T không lo vun vén gia đình, thường gây chuyện dẫn đến vợ chồng cự cải, vợ chồng đã cắt đứt quan hệ từ tháng 6/2025 đến nay không hàn gắng được. Nay theo yêu cầu ly hôn của chị T thì anh không đồng ý, anh xác định còn thương vợ nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh đồng ý. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên Phan Đình T2, sinh ngày 09/5/2013 hiện đang sống chung với chị T. Trường hợp Toà án giải quyết cho anh và chị T ly hôn thì anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con do hiện nay anh vẫn thường xuyên tới lui chăm sóc con, chi phí ăn uống học hành của con đều do anh chăm lo. Về tài sản chung, nợ chung: để vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cố tình vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: giải quyết cho chị Phạm Bích T ly hôn anh Phan Ngọc H. Về con chung: giao cháu Phan Đình T2 cho chị T nuôi dưỡng. Anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.850.000đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét. Về án phí: Buộc chị Phạm Bích T chịu án phí hôn nhân 300.000đồng, buộc anh Phan Ngọc H chịu án phí về cấp dưỡng 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Phạm Bích T yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Phan Ngọc H cư trú ấp V, xã V1, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Phạm Bích T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 05/11/2025 và bị đơn anh Phan Ngọc H có ý kiến xin được vắng mặt ngày 18/12/2025. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Phạm Bích T và anh Phan Ngọc H thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V1, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28/2013 ngày 11/3/2013 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh H thời gian đầu có hạnh phúc, đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi. Chị T và anh H đều xác định vợ chồng đã cắt đứt quan hệ từ tháng 6/2025 đến nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải tống đạt hợp lệ cho anh H để Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh H vắng mặt không lý do, chị T có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị Phạm Bích T và anh Phan Ngọc H xác định có 01 con chung tên Phan Đình T2, sinh ngày 09/5/2013 hiện đang sống trực tiếp với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy cháu T2 sống chung với chị T từ khi chị T và anh H không còn sống chung đến nay, cuộc sống sinh hoạt và học tập của cháu T2 ổn định, cháu T2 có ý kiến nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ và anh H cũng thống nhất giao cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị Phạm Bích T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp Điều 58, 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị T là người đang trực tiếp nuôi con, chị T yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng ½ tháng lương cơ sở là 1.725.000đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi nhưng anh H không đồng

ý. Theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ, lương tối thiểu vùng tại nơi anh H cư trú hiện nay là 3.700.000đồng/tháng. Do đó buộc anh Phan Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phan Đình T2 mỗi tháng 1.850.000đồng (3.700.000 đồng/2) đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 09/01/2026 là phù hợp theo quy định tại các điều 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Bích T và anh Phan Ngọc H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Bích T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng án phí ly hôn, anh Phan Ngọc H có nghĩa vụ nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Bích T. Xử cho chị T ly hôn với anh Phan Ngọc H.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Phan Đình T2, sinh ngày 09/5/2013 cho chị Phạm Bích T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.850.000đồng *(Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)*/tháng.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ 09/01/2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Phạm Bích T và anh Phan Ngọc H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Phạm Bích T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004859 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Buộc anh Phan Ngọc H có nghĩa vụ nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- UBND xã V1, tỉnh Vĩnh Long (xã V1, huyện T1 cũ) (Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 11/3/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Tám